

## BÀI 8

### LIÊN BANG NGÀ

#### TIẾT 1: TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ

#### I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ LÃNH THỔ

##### 1. Lãnh thổ

- Diện tích: 17,1 triệu km<sup>2</sup>, rộng lớn nhất thế giới.
- Trải dài trên cả Đông Âu và Bắc Á, tỉnh Caliningrát biệt lập phía tây.
- Chiều dài biên giới xấp xỉ chiều dài đường Xích đạo.
- Thiên nhiên phân hóa đa dạng: Bắc – Nam, Đông – Tây, giàu tài nguyên thiên nhiên, thuận lợi cho phân bố sản xuất và giao thông vận tải.

##### 2. Vị trí địa lí

- Giáp 14 nước ở phía nam và tây-tây nam.
- Phía bắc giáp Bắc Băng Dương và phía đông giáp Thái Bình Dương, tây bắc giáp biển Ban Tích, tây nam giáp biển Đen và biển Capxpi.
- Giao lưu thuận tiện với nhiều nước, mở rộng thị trường, phát triển tổng hợp kinh tế biển.

#### II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

| YẾU TỐ TN                                                                                                                                                                        | Phần phía Tây                                                                                                          | Phần phía Đông                                                                         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| Địa hình                                                                                                                                                                         | - Đồng bằng Đông Âu, đồng bằng Xibia và vùng trũng<br>- Dãy núi già U-ran (ranh giới tự nhiên giữa 2 châu lục Á – Âu). | - Núi, Cao nguyên Trung Xi-bia, ...<br>chiếm diện tích lớn.<br>- Đồng bằng ở phía Bắc. |
| => Địa hình cao ở phía Đông, thấp dần về phía Tây => Sự phân hóa về thiên nhiên và khí hậu.                                                                                      |                                                                                                                        |                                                                                        |
| Đất                                                                                                                                                                              | ĐB Đông Âu đất đen màu mỡ                                                                                              | Đất pôdôn nghèo dinh dưỡng                                                             |
| Khí hậu                                                                                                                                                                          | Ôn đới ôn hòa<br>+ Phía Bắc có khí hậu cận cực<br>+ Phía nam Cận nhiệt                                                 | Ôn đới lục địa khắc nghiệt, lạnh                                                       |
| Sông hồ                                                                                                                                                                          | Von-ga, Ô-bi                                                                                                           | Lê na, Ênitxây, Hồ Bai-can                                                             |
| => Liên bang Nga có nhiều sông, hồ lớn có giá trị về nhiều mặt: nông nghiệp, giao thông vận tải thủy sản, du lịch, chủ yếu là về thủy điện (trữ năng thủy điện là 320 triệu kW). |                                                                                                                        |                                                                                        |
| Rừng                                                                                                                                                                             | Thảo nguyên + Rừng Taiga                                                                                               | Rừng Taiga diện tích lớn                                                               |
| => Liên bang Nga là nơi có diện tích rừng đứng đầu thế giới (886 triệu ha, trong đó rừng có thể khai thác là 764 triệu ha), chủ yếu là rừng lá kim.                              |                                                                                                                        |                                                                                        |
| Khoáng sản                                                                                                                                                                       | Dầu khí, than, sắt, kim cương, ...                                                                                     | Dầu khí, than, sắt, vàng, ...                                                          |
| => Liên bang Nga có trữ lượng quặng, khí tự nhiên đứng đầu thế giới.                                                                                                             |                                                                                                                        |                                                                                        |

→ *Thuận lợi*: phát triển cơ cấu kinh tế đa dạng: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp,...

→ *Khó khăn*:

- + Địa hình núi và cao nguyên chiếm diện tích lớn.
- + Nhiều vùng có khí hậu giá lạnh, khô hạn.
- + Tài nguyên phong phú nhưng phân bố chủ yếu ở vùng núi hoặc vùng lạnh giá → khó khai thác và vận chuyển.

#### III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

##### 1. Dân cư

- Đông dân (143tr người năm 2005), thứ 8 thế giới nhưng mật độ thấp
- Tốc độ gia tăng giảm do di cư và tỉ suất sinh giảm=> thiếu nguồn lao động
- Nhiều dân tộc, chủ yếu là người Nga 80% dân số.
- Dân cư phân bố không đều, tập trung đông ở phía Tây và thưa thớt ở phía Đông
- Tập trung chủ yếu ở các thành phố (70%)

##### 2. Xã hội

- Trình độ học vấn cao.

Nhiều công trình kiến trúc, tác phẩm văn học nghệ thuật, nhiều công trình khoa học lớn có giá trị

Đội ngũ khoa học kĩ sư, kĩ thuật lành nghề đông đảo, nhiều chuyên gia

Thuận lợi tiếp thu thành tựu khoa học kĩ thuật thế giới và thu hút đầu tư nước ngoài

#### TIẾT 2: KINH TẾ

#### I. Quá trình phát triển kinh tế

##### 1. LB Nga đã từng là trụ cột của Liên bang Xô Viết

Liên bang Nga là một thành viên đóng vai trò chính trong việc tạo dựng Liên Xô thành siêu cường quốc

##### 2. Thời kỳ đầy khó khăn biến động (những năm 1990 của Thế kỉ XX)

- Vào cuối những năm 1980 thế kỉ XX, nền kinh tế Liên Xô bộc lộ yếu kém.

- Đầu những năm 1990, Liên Xô tan rã, Liên bang Nga độc lập nhưng gặp nhiều khó khăn:
  - + Tốc độ tăng GDP âm, sản lượng kinh tế giảm, nợ nước ngoài
  - + Đời sống nhân dân khó khăn.
  - + Vai trò cường quốc suy giảm.
  - + Tình hình chính trị xã hội bất ổn.

### 3. Nền kinh tế đang khôi phục lại vị trí cường quốc

#### a. Chiến lược kinh tế mới

- Từ năm 2000, Liên bang Nga bước vào thời kì chiến lược mới:
  - + Đưa nền kinh tế ra khỏi khủng hoảng.
  - + Xây dựng nền kinh tế thị trường.
  - + Mở rộng ngoại giao, coi trọng châu Á
  - + Nâng cao đời sống nhân dân, khôi phục vị trí cường quốc.

#### b. Những thành tựu đạt được sau năm 2000

- Sản lượng kinh tế tăng
- Dự trữ ngoại tệ lớn thứ 4 thế giới.
- Trả xong các khoản nợ nước ngoài.
- Xuất siêu.
- Đời sống nhân dân được cải thiện.
- Vị thế ngày càng cao trên trường quốc tế.
- Gia nhập nhóm G8.

#### c. Khó khăn

- Phân hóa giàu nghèo.
- Chảy máu chất xám.

## II. Các ngành kinh tế

### 1. Công nghiệp

- Là ngành xương sống của kinh tế Liên bang Nga.
- Cơ cấu đa dạng, gồm các ngành truyền thống và hiện đại.
- Công nghiệp khai thác dầu khí là ngành mũi nhọn, mang lại nguồn tài chính lớn: đứng đầu thế giới về khai thác.
- Công nghiệp truyền thống:
  - + Ngành: năng lượng, chế tạo máy, luyện kim, khai thác vàng và kim cương, giấy, gỗ,
  - + Phân bố: tập trung ở Đông Âu, Tây Xibia và dọc đường giao thông.
- Công nghiệp hiện đại:
  - + Các ngành: điện tử- hàng không, vũ trụ, nguyên tử. Công nghiệp quốc phòng là thế mạnh.
  - + Phân bố: vùng trung tâm, Uran...

### 2. Nông nghiệp: có sự tăng trưởng

- Thuận lợi: đất rộng => phát triển trồng trọt và chăn nuôi.
- Sản xuất lương thực 78,2 triệu tấn và xuất khẩu 10 triệu tấn (2005).

### 3. Dịch vụ

Giao thông vận tải: tương đối phát triển:

- + Hệ thống đường sắt xuyên Xibia và BAM đóng vai trò quan trọng trong phát triển Đông Xibia.
- + Thủ đô Moscow với hệ thống xe điện ngầm
- Kinh tế đối ngoại liên tục tăng, xuất siêu.
- Mát-xcơ-va và Xanh Pê-téc –pua là 2 trung tâm dịch vụ lớn nhất cả nước.

## III. Một số vùng kinh tế

## IV. Quan hệ Nga Việt trong bối cảnh quốc tế mới

- Mối quan hệ 2 nước là mối quan hệ truyền thống tiếp nối mối quan hệ Xô - Việt trước đây.
- Hợp tác diễn ra trên nhiều mặt: kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục và khoa học kỹ thuật.

## BÀI 9

### NHẬT BẢN

#### TIẾT 1: TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Diện tích: 378.000 Km<sup>2</sup>

Dân Số: 127,7 triệu người (2005)

Thủ đô: TÔ - KY- Ô

#### I. Điều kiện tự nhiên

- Quần đảo ở Đông Á trên Thái Bình Dương, gồm 4 đảo lớn: Hôc-cai-đô, Hôn su, Sicôcư Kiu xiu và hàng nghìn đảo nhỏ
- Dòng biển nóng lạnh gặp nhau tạo nên ngư trường lớn.
- Khí hậu gió mùa, mưa nhiều.

- Thay đổi theo chiều Bắc Nam:
  - + Bắc: ôn đới, mùa đông dài lạnh, có tuyết rơi.
  - + Nam: cận nhiệt đới, mùa đông không lạnh lắm, mùa hạ nóng, có mưa to và bão.
- Nghèo khoáng sản, chỉ có than, đồng.
- Địa hình chủ yếu là đồi núi, sông ngắn và dốc, bờ biển nhiều vũng vịnh, đồng bằng ven biển nhỏ hẹp

## II. Dân cư

- Là nước đông dân.
- Tốc độ gia tăng thấp và giảm dần => Dân số già => thiếu nguồn lao động, gây sức ép lớn đến kinh tế-xã hội
- Dân cư tập trung tại các thành phố ven biển.
- Người lao động cần cù, làm việc tích cực, tự giác và trách nhiệm cao.
- Giáo dục được chú ý đầu tư.

## III. Kinh tế

Nhật Bản là cường quốc kinh tế thứ 2 thế giới. Các giai đoạn phát triển cơ bản:

| Giai đoạn               | Đặc điểm                                                  | Nguyên nhân                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1945- 1952              | Kinh tế bị tàn phá nặng nề                                | Chiến tranh tàn phá                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 1952- 1973              | Kinh tế phát triển mạnh mẽ (giai đoạn phát triển thần kì) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính sách KT đúng đắn.</li> <li>- Chú trọng đầu tư hiện đại hoá CN.</li> <li>- Tăng vốn, chú trọng đầu tư kĩ thuật mới.</li> <li>- Tập trung phát triển các ngành then chốt.</li> <li>- Duy trì cơ cấu KT 2 tầng.</li> </ul> |
| 1973-1974 và 1979 -1980 | Tốc độ phát triển kinh tế giảm                            | Do cuộc khủng hoảng dầu mỏ, khủng hoảng kinh tế TG.                                                                                                                                                                                                                    |
| 1986 - nay              | Tốc độ tăng trưởng kinh tế không ổn định.                 | Do sự cạnh tranh của các nền kinh tế mới nổi, điều chỉnh chiến lược phát triển kinh                                                                                                                                                                                    |

## TIẾT 2: CÁC NGÀNH KINH TẾ VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ

Các ngành kinh tế

### 1. Công nghiệp

- Giá trị đứng thứ 2 trên thế giới sau Hoa Kỳ
- Chiếm vị trí cao về sản xuất máy công nghiệp, điện tử, người máy, tàu biển,...
- Các ngành chính (Sgk)
- Mức độ tập trung cao, nhiều nhất là trên đảo Hon-su, các trung tâm công nghiệp tập trung chủ yếu ở ven biển, đặc biệt là phía Thái Bình Dương

### 2. Dịch vụ

- Là khu vực kinh tế quan trọng.
- Thương mại và tài chính là 2 ngành chủ chốt.
- Đứng thứ 4 trên thế giới về thương mại
- GTVT biển đứng thứ 3 trên thế giới với các cảng lớn: Cô-bê, I-cô-ha-ma, Tokyo, Osaka.
- Đứng đầu trên thế giới về tài chính, ngân hàng.
- Đầu tư ra nước ngoài ngày càng nhiều.

### 3. Nông nghiệp

- Chỉ đóng vai trò thứ yếu trong nền kinh tế (1% GDP)
- Diện tích đất NN ít => thâm canh => tăng năng suất và chất lượng.
- Trồng trọt:
  - + Lúa gạo: cây trồng chính, 50% diện tích trồng trọt nhưng đang giảm.
  - + Chè, thuốc lá, dâu tằm
- Chăn nuôi tương đối phát triển theo phương pháp tiên tiến.
- Nuôi trồng đánh bắt hải sản phát triển.